

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh  
To: - State Securities Commission of Vietnam  
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:
- Tên Ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:
- Tên Quỹ:  
Fund name:
- Mã chứng khoán:  
Securities code:
- Kỳ báo cáo:  
Reporting Period:
- Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM**  
**KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD**  
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ  
Khởi Nghĩa  
**QUỸ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND**  
**KIM GROWTH VN DIAMOND ETF**  
**FUEKIVND**  
Từ 17/05/2024 đến 23/05/2024  
From 17-May-2024 to 23-May-2024  
24/05/2024  
24-May-2024

Đơn vị tính: VND  
Unit: VND

Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng tuần/Weekly report on change of net asset value

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỶ BÁO CÁO NÀY THIS PERIOD 23/05/2024	KỶ BÁO CÁO TRƯỚC LAST PERIOD 16/05/2024
I	Giá trị tài sản ròng (NAV) Net Asset Value		
1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period		
1.1	của quỹ/per Fund	61,677,772,383	60,317,489,610
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/per lot of Fund certificate	1,209,368,085	1,182,695,874
1.3	của một chứng chỉ quỹ/per Fund certificate	12,093.68	11,826.95
2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period		
2.1	của quỹ/per Fund	62,151,941,168	61,677,772,383
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/per lot of Fund certificate	1,218,665,513	1,209,368,085
2.3	của một chứng chỉ quỹ/per Fund certificate	12,186.65	12,093.68
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó: Change of NAV during period, in which:		
3.1	Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của quỹ trong kỳ Change of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	474,168,785	1,360,282,773
3.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV related to investors during the period	-	-
3.2.1	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	-	-
3.2.2	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	-	-
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ so với kỳ trước Change of NAV per Fund certificate during period in comparison with the last period	92.97	266.73
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within the latest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)	62,151,941,168	61,677,772,383
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)	55,272,709,450	55,272,709,450
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market value of a Fund certificate (closing price of the latest trading session of the reporting date)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning period value	12,200.00	11,770.00
2	Giá trị cuối kỳ Ending period value	12,130.00	12,200.00
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value during period in comparison with the last period	(70)	430
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Difference between market value per Fund certificate and NAV per Fund certificate		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)	-56.65	106.32
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/Relative difference (discount (-)/premium (+))	-0.46%	0.88%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest market value within latest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)	12,370	12,200
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)	11,200	11,200

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervising Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công Ty Quản Lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management



**Jun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN